TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 82/2019/HNGĐ-ST Ngày 16-10-2019 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 155/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị M, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 06 (số cũ 57/49), đường ĐX 68, Tổ 6, Khu phố 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ thường trú: Số 06 (số cũ 57/49), đường ĐX 68, Tổ 6, Khu phố 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số 126, đường Nguyễn Văn T, Khu phố 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị M và ông Nguyễn Văn B chung sống với nhau từ năm 1992, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, theo Giấy

chứng nhận đăng ký kết hôn số 70, quyển số 01 ngày 24/9/1999 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Số 06 (số cũ 57/49), đường ĐX 68, Tổ 6, Khu phố 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu chung sống hạnh phúc, tuy nhiên qua một thời gian chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, khoảng 10 năm nay, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, mâu thuẫn, vợ chồng tự hòa giải những mâu thuẫn trong gia đình, tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể giải quyết được, tính tình không hợp nhau, cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng và mệt mỏi, ông B có người phụ nữ khác. Hiện nay vợ chồng đã không còn sống chung gần ba năm, ông B ra ngoài sống riêng tại địa chỉ số 126, đường Nguyễn Văn T, Khu phố 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, nay thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, bà M không còn tình cảm với ông B, không thể hàn gắn được nên bà Phan Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Bà Phan Thị M và ông Nguyễn Văn B có 03 con chung là Nguyễn Phan Kim T, sinh ngày 11/01/1993; Nguyễn Phan Trường Th, sinh ngày 14/5/1995 và Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003.

Sau khi ly hôn bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện bà M yêu cầu ông B phải cấp dưỡng cho Nguyễn Phan Minh N mỗi tháng 30.000.000 đồng cho đến khi học xong đại học. Tuy nhiên, nay bà M yêu cầu Tòa án buộc ông B cấp dưỡng cho Nguyễn Phan Minh N theo quy định của pháp luật (theo mức cấp dưỡng hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật). Thời gian cấp dưỡng từ khi Tòa án có quyết định đến khi Nguyễn Phan Minh N đủ 18 tuổi.

Đối với con chung là Nguyễn Phan Trường Th, sinh ngày 14/5/1995 đã trên 18 tuổi, tuy nhiên do cháu chậm phát triển, không nhanh nhẹn như người khác, hiện nay cháu vẫn đang sống cùng bà M nên tại đơn khởi kiện bà M yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi Nguyễn Phan Trường Th mỗi tháng 20.000.000 đồng. Nhưng nay bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Phan Trường Th nữa. Không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với Nguyễn Phan Trường Th.

Đối con chung là Nguyễn Phan Kim T, sinh ngày 11/01/1993 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Hiện nay ông B đang làm nghề xây dựng, bà M chỉ biết ông B có thu nhập cao nhưng cụ thể là bao nhiêu thì bà M không biết và không cung cấp chứng cứ chứng minh về thu nhập của ông B được.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Chứng minh dân dân, sổ hộ khẩu của bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn B (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy khai sinh của Nguyễn Phan Kim T, Nguyễn Phan Trường Th, Nguyễn Phan Minh N (bản sao).

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn B.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Phan Thị M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B vắng mặt không có lý do.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn luật định.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị M đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà M thì đề nghị Tòa án quyết định mức cấp dưỡng phù hợp với quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 26 tháng 4 năm 2019, bà Phan Thị M có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Văn B. Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Phan Thị M khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Nguyễn Văn B, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Nguyễn Văn B đang cư trú tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị M có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn B vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phan Thị M và ông Nguyễn Văn B chung sống với nhau vào năm 1992, có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 70, quyển số 01 ngày 24/9/1999 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà M và ông B là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 6 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên hôn nhân giữa bà M và ông B là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà M xác định hiện nay vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng đã không còn sống chung khoảng 03 năm, nên bà M quyết định ly hôn với ông B.

Việc bà M và ông B không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông B vắng mặt điều này chứng tỏ ông B không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng yêu thương nhau, những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Qua xác minh tại địa phương nơi bà M, ông B cư trú cho biết: Bà M và ông B là vợ chồng, quá trình chung sống không biết vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn hay không, tuy nhiên khoảng 10 năm nay bà M và ông B không sống chung nhà.

Bà M xác định hiện nay không còn tình cảm với ông B, vợ chồng không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà M và ông B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông B là có cơ sở. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị M.

[2.2]. Về con chung: Qúa trình chung sống bà Phan Thị M và ông Nguyễn Văn B có 03 con chung là Nguyễn Phan Kim T, sinh ngày 11/01/1993; Nguyễn Phan Trường Th, sinh ngày 14/5/1995 và Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003.

Sau khi ly hôn bà M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003.

Xét thấy, hiện nay cháu N đang sống cùng bà M, tại biên bản lấy lời khai cháu N có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà M, ông B không có văn bản trình bày về nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao cháu Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003 cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của bà M về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung được chấp nhận.

Đối với con chung là Nguyễn Phan Kim T, sinh ngày 11/01/1993; Nguyễn Phan Trường Th, sinh ngày 14/5/1995 đã trưởng thành, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phan Thị M yêu cầu ông Nguyễn Văn B cấp dưỡng cho Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003 theo quy định của pháp luật (theo mức cấp dưỡng hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật). Thời gian cấp dưỡng từ khi Tòa án có quyết định đến khi cháu Nguyễn Phan Minh N đủ 18 tuổi. Việc bà M yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003 là có căn cứ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, nhưng bà M không chứng minh được thu nhập của ông B. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, vì vậy cần buộc ông B phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu N với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2019 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Phan Thị M phải nộp 300.000 đồng; ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị M về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

1.2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003 cho bà Phan Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Đối với con chung là Nguyễn Phan Kim T, sinh ngày 11/01/1993; Nguyễn Phan Trường Th, sinh ngày 14/5/1995 đã đủ 18 tuổi, bà Phan Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Phan Minh N, sinh ngày 18/12/2003 mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con nếu cần thiết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Bà Phan Thị M phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033969, ngày 22/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

3. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Nga

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
-VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.